

Số: 75 /2024/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày 16 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
V/v Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025
trên địa bàn tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế Tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên,

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại tờ trình số 383/TTr-STC ngày 06/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Nam (có phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025. Quyết định này thay thế các Quyết định của UBND tỉnh: Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 10 tháng 8 năm 2020 về việc Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam; Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021 về việc điều chỉnh bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của UBND tỉnh Hà Nam; Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2021 về việc điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên vào bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 10/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài chính, Kho bạc nhà nước Hà Nam, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các Tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế-Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- VPUB: LĐVP, KT;
- Lưu: VT, KT(G).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Chức
Nguyễn Anh Chức

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM

(Kèm theo Quyết định số 75 /2024/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

Mã, nhóm loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					Khoáng sản không kim loại		
	II1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	70.000
	II2				Đá, sỏi		
		II202			Đá		
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II2020302	Đá hộc	m ³	150.000
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	200.000
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	240.000
				II2020307	Đá bụi, mặt đá	m ³	100.000
	II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301			Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
		II302			Đá sản xuất xi măng		
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	150.000
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000
				II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	60.000
	II4				Đá hoa trắng		

Mã, nhóm loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		II404			Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m ³	400.000
	II5				Cát		
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	100.000
		II502			Cát xây dựng		
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	100.000
	II7				Đất làm gạch, ngói	m³	170.000
	II10				Dolomite, quartzite		
		II1001			Dolomite		
			II100101		Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	450.000
			II100103		Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	200.000
	II24				Khoáng sản không kim loại khác		
		II2410			Đá phong thủy		
			II241007		Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	tấn	1.200.000
V					Nước thiên nhiên		
	V1				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V102			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201		Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000
			V10202		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		

Mã, nhóm loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		V201			Nước mặt	m ³	4.000
		V202			Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	9.000
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301			Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	50.000
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	50.000
		V303			Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng	m ³	7.000